

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 600/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 17 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 956/TTr-UBND ngày 08/11/2013 của UBND huyện Thanh Ba và Tờ trình số 86/TTr-TNMT ngày 13/02/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) thị trấn Thanh Ba,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) thị trấn Thanh Ba, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch đến năm 2020			
					Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		488,71	100	488,71		488,71	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	305,32	62,47	266,16		266,16	54,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,35	16,49	38,76		38,76	14,56

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch đến năm 2020			
					Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	49,12	97,56	38,23		38,23	98,63
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	49,71	16,28		40,38	40,38	15,17
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	163,98	53,71	150,99		150,99	56,73
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	40,92	13,40	35,67		35,67	13,40
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36	0,12	0,36		0,36	0,14
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	175,87	35,99	222,55		222,55	45,54
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,14	3,49	6,34		6,34	2,85
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,58	0,90	2,78		2,78	1,25
2.3	Đất an ninh	CAN	0,88	0,50	5,08		5,08	2,28
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	25,90	14,73	29,84		29,84	13,41
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	0,38	0,22	0,38		0,38	0,17
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	0,22	0,13	0,32		0,32	0,14
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,95	2,25	10,45		10,45	4,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2,78	1,58	2,78		2,78	1,25
2.13	Đất sông, suối	SON	3,56	2,02		3,56	3,56	1,60
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	78,09	44,40	100,68		100,68	45,24
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,30	1,66	1,30		1,30	1,29
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,13	4,01	5,83		5,83	5,79

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch đến năm 2020			
					Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,51	16,02	14,40		14,40	14,30
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,14	6,58	5,14		5,14	5,11
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNC	52,39	853,26	60,34		60,34	27,11
2.16	Đất ở đô thị	ODT	52,39	29,79	60,34		60,34	27,11
	Đất ở tại nông thôn	ONT						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	7,52	1,54				
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	DTD	488,71	100,00	488,71		488,71	100,00
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	DBT						
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL						
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	45,68	27,65	18,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,59	6,09	5,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC/PNN	10,89	5,59	5,30
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	15,85	7,92	7,93
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,99	8,89	4,10
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,25	4,75	0,50
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)			

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích :

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Cả thời kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	6,52	4,52	2,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	6,52	4,52	2,00
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,00	1,00	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,00	1,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất sông, suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>			
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
2.16	Đất ở đô thị	ODT			
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	DTD			
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	DBT			
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL			

7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT			
---	---------------------------------	-----	--	--	--

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến từng năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		488,71	488,71	488,71	488,71	488,71	488,71
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	305,32	303,24	302,24	290,15	285,48	282,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,35	50,35	50,22	47,98	46,48	44,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	49,12	49,12	48,99	46,75	45,45	43,53
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	49,71	47,63	46,83	45,73	43,48	46,31
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	163,98	163,98	163,91	158,76	157,84	155,09
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	40,92	40,92	40,92	37,32	37,32	36,17
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	175,87	177,95	178,95	192,04	196,71	204,52
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,58	1,58	1,58	1,78	1,78	2,78
2.3	Đất an ninh	CAN	0,88	0,88	0,88	3,98	5,08	5,08
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	25,90	25,90	25,90	26,90	27,90	29,84
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,32
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						

2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,95	3,95	3,95	10,45	10,45	10,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2,78	2,78	2,78	2,78	2,78	2,78
2.13	Đất sông, suối	SON	3,56	3,56	3,56	3,56	3,56	3,56
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	78,09	78,49	78,71	80,31	80,88	84,15
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,13	3,13	3,13	3,13	3,13	3,13
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,51	12,51	12,51	12,51	12,51	13,90
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,14	5,14	5,14	5,14	5,14	5,14
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị	ODT	52,39	54,07	54,85	55,54	57,54	59,04
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	7,52	7,52	7,52	6,52	6,52	2,00
	Đất chưa sử dụng còn lại			7,52	7,52	6,52	6,52	2,00
	Đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng					1,00		4,52
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	DTD	488,71	488,71	488,71	488,71	488,71	488,71
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	DBT						
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL						
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT						

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích đến các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	27,65	2,08	1,00	12,09	4,67	7,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,09		0,13	2,24	1,50	2,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước(2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,59</i>		<i>0,13</i>	<i>2,24</i>	<i>1,30</i>	<i>1,92</i>
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	7,92	2,08	0,80	1,10	2,25	1,69
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,89		0,07	5,15	0,92	2,75
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,75			3,60		1,15
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							

2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyên sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)						

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Diện tích đến các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(5)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	4,52					4,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	4,52					4,52
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,00			1,00		
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Diện tích đến các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(5)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,00			1,00		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>						
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị	ODT						
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	DTD						
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	DBT						
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL						
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT						

3. Hồ sơ kèm theo:

- 3.1. Báo cáo thuyết minh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- 3.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, tỷ lệ 1/5000.
- 3.3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/5000.
- 3.4. Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Ba.

Điều 2. Căn cứ vào Quyết định này, UBND huyện Thanh Ba có trách nhiệm:

- Công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của Luật đất đai hiện hành;
- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; có giải pháp

cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị trấn. Xây dựng các chính sách ưu đãi về đất nhằm huy động, thu hút vốn đầu tư cho phát triển, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư. Ưu tiên quỹ đất dành cho tái định cư, đào tạo, bố trí việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp cho các đối tượng thuộc diện bị thu hồi đất nông nghiệp.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt (nếu có) ; thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

- Có chính sách, biện pháp đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng.

- Định kỳ hàng năm, chỉ đạo Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh Ba tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị trấn về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thanh Ba, Chủ tịch UBND thị trấn Thanh Ba; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT;
- PCVP TH (ô. Xuyên);
- Lưu: VT, KT3 (15b).

Nguyễn Đình Cúc